

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31-5-2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Bùi Mạnh Quyết
- Ông Trần Văn Nhị

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Quân – Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Thoa – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1972;

Địa chỉ: 3/73A khu phố D thị trấn E huyện T tỉnh Long An

2. Bị đơn: Ông B, sinh năm 1970;

Địa chỉ: 3/73A khu phố D thị trấn E huyện T tỉnh Long An

(các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/02/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà A trình bày:

Do quen biết nên bà và ông B đã xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2002, có tổ chức cưới hỏi, được gia đình 2 bên đồng ý và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn E, huyện T vào ngày 26/5/2002.

Sau khi cưới bà và ông B sống chung gia đình ông B, khoảng 01 năm sau thì cất nhà sống riêng.

Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc chỉ khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông B thường xuyên nhậu nhẹt, bà có khuyên nhủ nhưng ông B không sửa đổi dẫn đến cãi vã, xô xát.

Từ khoảng tháng 3/2022 bà và ông B không còn sống chung với nhau nữa, bà thuê nhà trọ ở. Từ đó đến nay bà và ông B không có gặp nhau, bà không có ý muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình. Nay bà xét thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục nên bà yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: bà và ông B có 01 con chung tên C, sinh ngày: 17/3/2003, hiện đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông B không có lời trình bày.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tiến hành hòa giải được vì ông B vắng mặt không có lý do nên Tòa án quyết định đưa ra vụ án xét xử.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Kim Thoa – đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo pháp luật tố tụng và các đương sự trong vụ án đã chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng bị đơn mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của bà A là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận cho bà A được ly hôn với ông B. Về con chung: có 01 con chung tên C, sinh ngày: 17/3/2003, hiện đã trưởng thành nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Chứng cứ mà bà A cung cấp trong vụ án là: Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao giấy khai sinh của con chung; Bản sao sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của bà Phụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông B. Ông Thảo cư trú tại khu phố D thị trấn E, huyện T, tỉnh Long An. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bà A vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại biên bản xác minh của Công an thị trấn E xác nhận ông B có đăng ký thường trú tại khu phố D thị trấn E, huyện T. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của ông B, ông B đã được thông báo về việc Tòa án thụ lý vụ án, về phiên họp

kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, về thời gian xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt, cũng không có lời trình bày hay ý kiến phản hồi gửi cho Tòa án. **Căn cứ vào quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Phụng và ông B.**

[2] Xét yêu cầu ly hôn của bà A, thấy rằng: bà A và ông B xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2002, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn E, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/5/2002 nên hôn nhân của bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp. Theo bà A nguyên nhân mâu thuẫn là do ông B thường xuyên nhậu nhẹt, bà có khuyên nhủ nhưng ông B không sửa đổi dẫn đến cãi vã, xô xát. Từ tháng 3/2022 bà A và ông B đã không còn sống chung với nhau. Về phía ông B, từ khi bà A nộp đơn khởi kiện đến nay mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết rõ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà A nhưng ông B cũng không có ý kiến gì, liên tiếp vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cho thấy ông B không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng và gìn giữ cuộc hôn nhân này. Căn cứ vào nguyên nhân mâu thuẫn mà bà Phụng đã trình bày chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà A và ông B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A là phù hợp.

[3] Về con chung: bà A và ông B có 01 con chung C, sinh ngày: 17/3/2003, hiện đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà A trình bày không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: bà A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A về việc "*Ly hôn*" với ông B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà A được ly hôn với ông B.

2. Về con chung: bà A và ông B có 01 con chung C, sinh ngày: 17/3/2003, hiện đã trưởng thành.

3. Về án phí: Buộc bà A chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002298 ngày 07/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà A đã nộp đủ án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, bà A và ông B được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- THA huyện T;
- UBND thị trấn E;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thị Thùy Diễm